

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.760	25.760	26.080	26.080	VNĐ
	AUD	16.530	16.630	17.040	17.040	VNĐ
	CAD	18.550	18.660	19.150	19.150	VNĐ
	CHF		31.200		32.050	VNĐ
	EUR	29.020	29.150	29.950	29.950	VNĐ
	GBP	34.630	34.790	35.680	35.680	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	175,60	179,10	182,70	183,70	VNĐ
	NZD		15.360		15.890	VNĐ
	SGD	19.770	19.950	20.470	20.470	VNĐ
	THB	710	770	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 13:40 ngày 27/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 13:40, 27/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.